

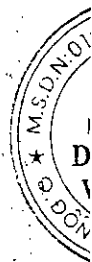


**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

III  
Đ  
T  
M  
L  
K  
Đ

## TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Quang Hòa	Thành viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hà Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

502  
T  
H  
COA  
IT  
NA  
T.P.

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Số: 0179 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 7 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.184.341.818.030</b>	<b>15.251.046.773.157</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.981.233.964.253</b>	<b>3.512.415.423.750</b>
1. Tiền	111		1.163.166.562.319	1.177.685.013.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.818.067.401.934	2.334.730.410.422
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>681.574.411.636</b>	<b>623.998.689.652</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		681.574.411.636	623.998.689.652
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.033.584.490.718</b>	<b>1.210.774.616.431</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	535.894.576.254	828.435.366.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	172.438.516.353	99.639.792.862
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	358.171.982.271	316.604.556.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(32.920.584.160)	(36.311.146.482)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.406.046.342
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>10.200.278.705.035</b>	<b>9.700.098.693.147</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.218.331.957.030	9.714.906.007.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.053.251.995)	(14.807.313.999)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>287.670.246.388</b>	<b>203.759.350.177</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	50.952.618.564	29.736.541.756
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		141.826.854.413	132.137.852.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	94.890.773.411	41.884.955.573

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.613.441.551.677</b>	<b>3.689.131.175.538</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.291.196.080</b>	<b>6.922.759.321</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.291.196.080	6.922.759.321
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.483.114.226.227</b>	<b>2.580.914.167.244</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.374.318.209.754	2.470.363.318.331
- Nguyên giá	222		7.092.947.624.663	7.010.987.349.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.718.629.414.909)	(4.540.624.030.691)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	108.796.016.473	110.550.848.913
- Nguyên giá	228		206.244.457.263	204.740.497.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.448.440.790)	(94.189.648.350)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>119.633.475.780</b>	<b>110.388.881.685</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	119.633.475.780	110.388.881.685
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>642.668.144.996</b>	<b>626.219.134.148</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	624.604.371.996	587.615.634.148
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	18.603.500.000	18.603.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(539.727.000)	
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5		20.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>363.734.508.594</b>	<b>364.686.233.140</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	219.114.428.883	230.805.289.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		87.603.375.105	76.378.086.433
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		51.268.485.171	53.891.439.388
4. Tài sản dài hạn khác	268		5.748.219.435	3.611.418.235
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>19.797.783.369.707</b>	<b>18.940.177.948.695</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.708.134.082.474</b>	<b>8.268.903.225.444</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.596.219.469.818</b>	<b>8.156.947.440.796</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.782.798.501.836	1.697.338.549.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	243.817.227.494	278.927.986.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.265.944.797.638	1.108.677.877.098
4. Phải trả người lao động	314		598.716.695.681	432.991.334.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		307.347.598.571	265.469.062.754
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	64.772.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	296.733.486.131	365.851.599.400
8. Vay ngắn hạn	320	20	3.477.629.006.925	3.378.438.620.849
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	138.239.017.728	94.640.025.649
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		484.986.774.178	534.547.612.304
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>111.914.612.656</b>	<b>111.955.784.648</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	30.499.915.158	30.813.007.576
2. Vay dài hạn	338	20	20.454.134.369	34.003.802.572
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.092.523.471	10.325.032.582
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.509.684.000	2.509.684.000
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	47.358.355.658	34.304.257.918

01-C  
 TỶ  
 N  
 TE  
 M  
 H.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.089.649.287.233</b>	<b>10.671.274.723.251</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>11.090.031.864.500</b>	<b>10.671.431.657.751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		307.838.544.553	307.838.544.553
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.632.461.970.946	1.613.849.685.876
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.190.894.282	17.190.894.282
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.268.440.130.315	748.864.980.754
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		718.773.886.415	246.094.653.276
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		549.666.243.900	502.770.327.478
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		663.802.660.629	783.389.888.511
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(382.577.267)</b>	<b>(156.934.500)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(382.577.267)	(156.934.500)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>19.797.783.369.707</b>	<b>18.940.177.948.695</b>

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Trần Đức Dũng  
Phụ trách  
Ban Tài chính kế toán



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	10.597.292.422.384	10.016.358.437.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	40.133.973.076	46.153.867.417
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>10.557.158.449.308</b>	<b>9.970.204.569.655</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	8.306.060.157.389	8.052.935.128.268
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.251.098.291.919</b>	<b>1.917.269.441.387</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	90.863.059.286	84.770.931.889
7. Chi phí tài chính	22	28	97.908.843.494	82.656.699.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.390.211.549	69.843.951.312
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	15	153.626.787.784	127.182.328.635
9. Chi phí bán hàng	25	29	568.155.806.285	623.142.974.248
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.094.166.999.793	814.015.343.918
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>735.356.489.417</b>	<b>609.407.684.634</b>
12. Thu nhập khác	31	30	161.282.695.047	149.061.543.986
13. Chi phí khác	32		17.352.053.537	102.214.735.146
14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>143.930.641.510</b>	<b>46.846.808.840</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>879.287.130.927</b>	<b>656.254.493.474</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		175.041.287.770	117.331.627.570
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(10.237.154.591)	10.062.656.461
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>714.482.997.748</b>	<b>528.860.209.443</b>
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		634.601.742.324	433.547.361.087
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		79.881.255.424	95.312.848.356

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Trần Đức Dũng  
Phụ trách  
Ban Tài chính kế toán



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	879.287.130.927	656.254.493.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	190.439.695.404	199.371.791.105
Các khoản dự phòng	03	43.454.367.753	(263.189.091)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.308.501.467	(7.151.301.545)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(209.465.835.535)	(189.815.265.198)
Chi phí lãi vay	06	63.390.211.549	69.843.951.312
Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	998.414.071.565	728.240.480.057
Thay đổi các khoản phải thu	09	244.899.845.615	213.342.265.053
Thay đổi hàng tồn kho	10	(500.802.995.667)	550.498.392.162
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	297.449.649.644	(143.424.136.057)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.525.216.607)	2.442.911.210
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.687.452.530)	(67.445.841.931)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(134.796.130.877)	(137.015.737.779)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.257.273.509	3.240.637.067
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.394.567.015)	(162.893.750.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>674.814.477.637</b>	<b>986.985.219.662</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(144.885.091.326)	(114.469.925.664)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.150.321.958	9.438.603.851
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(572.988.936.501)	(64.467.358.741)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	535.561.287.304	56.231.887.123
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.989.303.440	171.696.640.343
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.173.115.125)</b>	<b>58.429.846.912</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.749.981.681.538	5.429.009.166.815
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.664.340.963.665)	(5.931.328.285.637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(277.208.271.166)	(65.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(191.567.553.293)</b>	<b>(567.319.118.822)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>466.073.809.219</b>	<b>478.095.947.752</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.512.415.423.750	3.747.980.840.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.744.731.284	9.040.245.662
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.981.233.964.253</b>	<b>4.235.117.033.708</b>

Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu

Trần Đức Dũng  
Phụ trách  
Ban Tài chính kế toán



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 8 năm 2010.

Ngày 10 tháng 11 năm 2018, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công thương về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 4,5,6,7 Tòa nhà Central Office Building (Phú Điền), 83A, Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện phía Nam của Tổng Công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 528 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 511 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc lá; đầu tư tài chính vào công ty con có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh thuốc lá nguyên phụ liệu thuốc lá, đầu tư trồng cây thuốc lá và chế biến thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam; và
- Trung tâm đào tạo Vinataba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------------------------	-------------------	------------------------	-----------------

*Đầu tư trực tiếp*

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viên Thuốc lá	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá thương mại và nghiên cứu khoa học
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (I)	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Tỉnh Đồng Nai	85,41%	85,41%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Katobuki	Thành phố Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	79,41%	79,41%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	61,50%	61,50%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris (II)	Thành phố Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

(i) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu để chuyển đổi thành đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty căn cứ theo Quyết định số 273/QĐ-TLVN ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và các quyết định khác có liên quan. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã tạm dừng các hoạt động kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và bàn giao các tài sản cho Tổng Công ty để xây dựng trụ sở làm việc của Tổng Công ty tại địa chỉ số 30 đường Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội. Khả năng hoạt động tiếp theo của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du sẽ phụ thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

- (ii) Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM"), trước đây là Công ty Liên doanh Thuốc lá Tây Đô, được thành lập năm 1991. Công ty được chuyển đổi từ công ty liên doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 09 tháng 7 năm 2018 với thời hạn của dự án đầu tư là 20 năm kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2003. Tại ngày lập báo cáo này, VPM vẫn đang làm các thủ tục để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư.

<b>Công ty con</b>	<b>Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Đầu tư gián tiếp</b>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

<b>Công ty liên kết</b>	<b>Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Thành phố Hà Nội	20,00%	27,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<b>Công ty liên doanh*</b>	<b>Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất, kinh doanh thùng carton và giấy nhôm

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

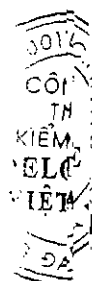
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo hợp nhất giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, thể hiện bằng ít nhất một trong các quyền sau:

- Quyền của chủ sở hữu duy nhất của công ty;
- Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của công ty (là cổ phần hoặc vốn góp của Tổng Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty);
- Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty;
- Quyền phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty;
- Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và công ty và được ghi vào điều lệ của công ty bị chi phối.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư tương ứng giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi ích thuộc mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhân đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát nhưng chính sách này.

25C  
10  
HH  
TOB  
NL  
NA

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

0-C  
Y  
AN  
TE  
M  
HA

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhân bản đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sâu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kê toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

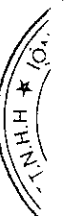
**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, thuê đất; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sẵn xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).



Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ thời điểm đưa vào sử dụng đến hết thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

##### **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình ngoài quyền sử dụng đất bao gồm thương hiệu, nhãn hiệu, phần mềm máy tính và một số tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm	Phương hiệu, nhân hiệu	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác
3 - 10			
2 - 5			
3 - 10			

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quy tiên lương**

Quy tiên lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quy tiên lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

**Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn từ bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại và các nguồn vốn khác.

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong năm tài chính, Tổng Công ty chủ động thực hiện trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty. Kết quả phân phối lợi nhuận của năm tài chính sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tại thời điểm Tổng Công ty nhân được quyết định phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**Quy phòng chống tác hại thuốc lá**

Quy phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo quy định tại Thông tư 45/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 4 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 5 năm 2014 về việc "Hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với quy phòng, chống tác hại của thuốc lá".

Quy phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo tỷ lệ 2% của giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản lượng thuốc lá điếu nói địa bàn ra trong kỳ (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Quy bảo vệ môi trường**

Quy bảo vệ môi trường được trích lập theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Quy bảo vệ môi trường để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được trích lập với mức đóng góp theo mức 60 đồng/20 điếu của sản lượng điếu thuốc lá điếu nói địa bàn ra trong kỳ (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng hóa; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lại tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lại từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Tổng Công ty căn cứ theo Thông tư số 85/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tài doanh nghiệp. Theo đó cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất như: lãi suất chi trả cho tiền vay, chi phí đi vay liên quan hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại:

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản thuế tương lai. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển do Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty sẽ không có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay doanh nghiệp nhất giữa niên độ và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.1 N.17 TO FW 1511



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.700.044.312	14.831.037.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	871.654.828.713	886.042.286.282
Tiền gửi tại kho bạc (ii)	276.811.689.294	276.811.689.294
Các khoản tương đương tiền (iii)	2.818.067.401.934	2.334.730.410.422
	<b>3.981.233.964.253</b>	<b>3.512.415.423.750</b>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm số tiền 2.079.218.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.078.210.865 VND) tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông và chưa được quyết toán.
- (ii) Phản ánh phần vốn đầu tư cho “Chương trình tổng thể di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” được Bộ Công Thương phê duyệt theo các Quyết định số 0359/QĐ-BCT ngày 20 tháng 01 năm 2009. Theo Công văn số 429/TLSG-ĐTXD ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn gửi Bộ Công Thương kiến nghị được kết thúc chương trình theo quy định và hoàn trả toàn bộ nguồn vốn lại ngân sách nhà nước. Đối với dự án đang thi công “Đầu tư thiết bị đồng bộ kho nguyên liệu và kho thành phẩm”, Công ty đề xuất được tiếp tục thực hiện và sử dụng nguồn vốn khác thay thế nguồn vốn ngân sách do đã hết thời hạn bố trí và giải ngân. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công Thương và các cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.
- (iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	681.574.411.636	623.998.689.652
	<b>681.574.411.636</b>	<b>623.998.689.652</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	20.000.000.000
	-	<b>20.000.000.000</b>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	99.301.516.457	55.678.892.837
Công ty TNHH Sơn Đông	70.000.000.000	-
Oriental General Trading INC	32.382.837.896	56.778.301.092
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	21.800.916.515	9.727.012.940
T-Tech International Limited Company	16.161.972.769	9.331.824.310
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Công Nghệ Hải Phòng	13.084.800.000	10.563.600.000
Công ty TNHH Hải Tuấn	11.966.330.900	8.723.200.000
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	10.404.000.000	8.686.299.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Hậu	-	320.768.353.070
Các đối tượng khác	249.168.746.083	336.554.427.995
	<b>535.894.576.254</b>	<b>828.435.366.878</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hauni Maschinenbau GmbH	14.654.847.500	4.133.850.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến Hy	13.526.341.182	4.251.135.800
Công ty TNHH Thương mại Toàn Năng	12.437.319.463	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - Mitec	6.601.883.170	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	6.601.000.000	6.601.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	5.534.722.626	129.564.790
Doanh nghiệp Tư nhân Minh Tùng	4.445.178.605	4.445.178.605
Các đối tượng khác	108.637.223.807	80.079.063.667
	<b>172.438.516.353</b>	<b>99.639.792.862</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (i)	149.757.151.811	157.196.190.197
Phải thu về ủy thác nhập khẩu	64.548.998.985	48.153.514.389
Phải thu về ủy thác xuất khẩu	30.064.838.928	28.825.736.798
Lãi dự thu tiền gửi	12.692.798.686	3.951.188.844
Các khoản tạm ứng	11.404.314.002	12.490.942.533
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Động (ii)	4.393.953.295	7.271.454.995
Các khoản phải thu khác	85.309.926.564	58.715.529.075
	<b>358.171.982.271</b>	<b>316.604.556.831</b>

Trong đó:

- Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.840.000.000	2.840.000.000
---	---------------	---------------

- (i) Phản ánh số tiền thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long tạm nộp tại khâu nhập khẩu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đang thực hiện các thủ tục hoàn thuế nhập khẩu và việc thu hồi các khoản thuế này sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Theo nội dung thỏa thuận và thống nhất giữa các bên, Tổng Công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông ("VASS"), và VASS có nghĩa vụ hoàn trả lại phần vốn đã góp cho Tổng Công ty. Tại Biên bản làm việc ngày 04 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty và VASS đã thống nhất phương án thanh toán nợ: VASS phải thanh toán nợ cho Tổng Công ty đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại Biên bản làm việc ngày 22 tháng 11 năm 2018, Tổng Công ty và VASS đã thỏa thuận: "VASS phải trả cho Tổng Công ty 8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ (bao gồm: nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán)". Tuy nhiên, VASS đã không thực hiện trả nợ cho Tổng Công ty theo đúng thỏa thuận, do đó Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện tại tòa án. Tòa án nhân dân Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh đã có bản án sơ thẩm số 131.2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có bản án phúc thẩm số 107/2021/KDTM-PT ngày 26 tháng 01 năm 2021, theo đó tòa buộc VASS phải thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh do chậm thanh toán. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi VASS với tỷ lệ 100% (trên nợ gốc) với số tiền 22.514.096.525 VND. Theo Quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, chi cục thi hành án dân sự Quận 1 ngày 12 tháng 10 năm 2021, VASS buộc phải thanh toán cho Tổng Công ty tổng số tiền 22.041.248.899 VND. Trường hợp VASS chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 13,5%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số tiền phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông là 4.393.953.295 VND (chưa bao gồm các khoản lãi VASS phải chịu).

301  
CƠ  
TI  
KIẾN  
EL  
I  
Đ

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)	11.623.455.634	-	(11.623.455.634)
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tùng	4.440.178.605	-	(4.440.178.605)	4.440.178.605	-	(4.440.178.605)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	4.393.953.295	-	(4.393.953.295)	7.271.454.995	-	(7.271.454.995)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.950.000.000	-	(3.950.000.000)	4.067.202.440	-	(4.067.202.440)
Các đối tượng khác	8.648.952.126	135.955.500	(8.512.996.626)	10.907.606.469	1.998.751.661	(8.908.854.808)
	<b>33.056.539.660</b>	<b>135.955.500</b>	<b>(32.920.584.160)</b>	<b>38.309.898.143</b>	<b>1.998.751.661</b>	<b>(36.311.146.482)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.085.771.845.847	(8.253.180.208)	7.996.380.762.549	(11.861.928.842)
Thành phẩm	1.079.992.866.345	(9.177.936.071)	864.278.716.104	(1.817.835.749)
Hàng đang đi đường	688.073.010.382	-	395.089.085.754	(833.034.701)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.073.235.255	-	231.923.786.098	-
Công cụ, dụng cụ	87.235.710.828	(622.135.716)	79.047.314.404	(287.934.276)
Hàng hoá	49.448.341.496	-	127.844.245.870	(6.580.431)
Hàng gửi bán	74.736.946.877	-	20.342.096.367	-
	<b>10.218.331.957.030</b>	<b>(18.053.251.995)</b>	<b>9.714.906.007.146</b>	<b>(14.807.313.999)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	13.455.730.958	9.946.905.190
Chi phí bảo hiểm	9.848.900.603	6.306.187.635
Chi phí thuê và sửa chữa cửa hàng	3.884.862.188	2.922.108.700
Chi phí bảo hộ lao động	2.293.961.094	2.301.360.017
Các khoản khác	21.469.163.721	8.259.980.214
	<b>50.952.618.564</b>	<b>29.736.541.756</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại số 83A Lý Thường Kiệt (i)	125.732.719.270	127.537.503.664
Tiền thuê đất	41.723.431.940	43.862.954.314
Công cụ dụng cụ	11.073.378.821	17.861.287.311
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.414.011.444	14.488.152.921
Chi phí trả trước khác	29.170.887.408	27.055.390.874
	<b>219.114.428.883</b>	<b>230.805.289.084</b>

(i) Phản ánh giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê văn phòng dài hạn số 01/2012/HDTVP giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba ngày 22 tháng 3 năm 2012. Theo đó, Tổng Công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà Phú Điền tại địa chỉ số 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 4 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 VND đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng văn phòng tại 30 Nguyễn Du	57.959.003.874	57.109.857.995
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	10.676.142.475
Dự án Cải thiện Môi trường Khoang sợi Thành phẩm	9.217.204.498	7.287.622.593
Đầu tư hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	-	3.828.045.411
Dự án khác	36.599.248.933	26.305.337.211
	<b>119.633.475.780</b>	<b>110.388.881.685</b>

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.825.152.892.180	4.742.697.276.818	282.320.119.111	137.528.087.855	23.288.973.058	7.010.987.349.022
Tăng trong kỳ	4.776.703.076	49.159.955.803	3.612.730.011	1.455.476.868	-	59.004.865.758
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.256.896.780	33.086.557.139	-	2.018.962.476	-	46.362.416.395
Thanh lý, nhượng bán	(3.339.849.821)	(764.771.611)	(6.893.124.516)	(103.758.485)	-	(11.101.504.433)
Phân loại lại	255.502.549	(1.123.586.453)	(804.717.355)	821.841.064	850.960.195	-
Điều chỉnh do quyết toán	(13.237.214.805)	552.040.392	-	-	-	(12.685.174.413)
Giảm khác	260.973.174	147.942.000	-	-	(29.242.840)	379.672.334
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.825.125.903.133</b>	<b>4.823.755.414.088</b>	<b>278.235.007.251</b>	<b>141.720.609.778</b>	<b>24.110.690.413</b>	<b>7.092.947.624.663</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	724.549.734.761	3.449.875.488.221	233.044.439.094	110.487.716.321	22.666.652.294	4.540.624.030.691
Khấu hao trong kỳ	38.031.230.808	137.132.921.583	6.803.650.263	5.600.784.749	1.074.909.184	188.643.496.587
Thanh lý, nhượng bán	(3.220.215.184)	(391.771.344)	(6.893.124.516)	(103.758.485)	-	(10.608.869.529)
Phân loại lại	(1.366.690.192)	433.235.867	643.882.995	289.571.330	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(29.242.840)	(29.242.840)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>757.994.060.193</b>	<b>3.587.049.874.327</b>	<b>233.598.847.836</b>	<b>116.274.313.915</b>	<b>23.712.318.638</b>	<b>4.718.629.414.909</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.100.603.157.419	1.292.821.788.597	49.275.680.017	27.040.371.534	622.320.764	2.470.363.318.331
Tại ngày cuối kỳ	+ 1.067.131.842.940	1.236.705.539.761	44.636.159.415	25.446.295.863	398.371.775	2.374.318.209.754

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.612.197.607.530 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.541.784.562.185 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 735.095.632.097 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 705.431.483.712 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu, nhãn hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	156.720.318.832	5.516.996.258	33.444.381.229	9.058.800.944	204.740.497.263
Tăng trong kỳ	-	-	1.503.960.000	-	1.503.960.000
Phân loại lại	8.191.724.944	-	-	(8.191.724.944)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.912.043.776</b>	<b>5.516.996.258</b>	<b>34.948.341.229</b>	<b>867.076.000</b>	<b>206.244.457.263</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	58.243.098.107	2.539.831.699	28.418.882.793	4.987.835.751	94.189.648.350
Khấu hao trong kỳ	1.477.543.114	318.436.406	1.462.812.920	-	3.258.792.440
Phân loại lại	4.120.759.751	-	-	(4.120.759.751)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.841.400.972</b>	<b>2.858.268.105</b>	<b>29.881.695.713</b>	<b>867.076.000</b>	<b>97.448.440.790</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	98.477.220.725	2.977.164.559	5.025.498.436	4.070.965.193	110.550.848.913
Tại ngày cuối kỳ	101.070.642.804	2.658.728.153	5.066.645.516	-	108.796.016.473

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 28.957.706.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28.957.706.911 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.408.134.364 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.865.834.696 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	VND Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	88.407.155.329	525.361.064.038	88.407.155.329	489.140.002.391
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (i)	60.000.000.000	20.486.068.558	60.000.000.000	19.949.967.078
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	33.446.391.072	17.219.648.757	33.214.816.351
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	27.896.626.797	14.400.000.000	27.896.626.797
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	13.500.000.000	6.702.545.117	13.500.000.000	6.702.545.117
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	6.589.971.635	5.854.200.000	6.589.971.635
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	5.100.000.000	4.121.704.779	5.100.000.000	4.121.704.779
	<b>204.481.004.086</b>	<b>624.604.371.996</b>	<b>204.481.004.086</b>	<b>587.615.634.148</b>

Biến động của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	587.615.634.148	613.146.643.895
Phần lãi trong công ty liên kết	153.626.787.784	127.182.328.635
Cổ tức được chia	(116.638.049.936)	(150.615.886.603)
Điều chỉnh khác	-	(193.552.495)
Số dư cuối kỳ	<b>624.604.371.996</b>	<b>589.519.533.432</b>

(i) Trong năm 2018, Tổng Công ty cùng với các bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ VND. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu.



Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	16.250.000.000	-	16.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	(539.727.000)	2.353.500.000	-
	<b>18.603.500.000</b>	<b>(539.727.000)</b>	<b>18.603.500.000</b>	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối kỳ	Giá trị	Số đầu kỳ
		VND		VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Tian He Tobacco International HK Company Limited	179.474.321.901	179.474.321.901	105.740.466.528	105.740.466.528
Hail & Cotton International B/V	130.549.484.877	130.549.484.877	51.764.719.152	51.764.719.152
Công ty Nomura	69.483.308.881	69.483.308.881	19.299.760.788	19.299.760.788
Premium Tobacco International DMCC	68.958.392.580	68.958.392.580	87.609.178.800	87.609.178.800
Poly Tobacco International Limited	64.120.896.898	64.120.896.898	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	91.466.119.523	91.466.119.523	126.895.623.323	126.895.623.323
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	45.441.338.103	45.441.338.103	52.040.170.356	52.040.170.356
Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Vàng Anh	36.321.713.835	36.321.713.835	26.368.735.800	26.368.735.800
Global Tobacco Company	28.305.442.383	28.305.442.383	-	-
Công ty Flaro	27.101.000.071	27.101.000.071	13.473.070.018	13.473.070.018
Japan Tobacco Inc	24.580.338.794	24.580.338.794	13.168.819.392	13.168.819.392
Tobacco Trading & Services International Limited	22.596.692.580	22.596.692.580	12.507.168.960	12.507.168.960
JEB International Tobacco Company	18.915.573.600	18.915.573.600	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật	17.386.473.600	17.386.473.600	17.386.473.600	17.386.473.600
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Ngân Kiên Phát	466.945.033	466.945.033	20.510.000.000	20.510.000.000
Các đối tượng khác	957.630.459.177	957.630.459.177	1.150.574.362.556	1.150.574.362.556
	<b>1.782.798.501.836</b>	<b>1.782.798.501.836</b>	<b>1.697.338.549.273</b>	<b>1.697.338.549.273</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hua-Ying Tobacco International Company	33.692.381.168	33.596.289.491
Jps Import Export Sdn Bhd	29.907.685.898	-
Willink Enterprise	19.793.998.587	5.104.921.535
Các đối tượng khác	160.423.161.841	240.226.775.015
	<b>243.817.227.494</b>	<b>278.927.986.041</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>		
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	50.800.086.608	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.766.736.447	22.264.928.109
Thuế xuất nhập khẩu	13.587.101.306	16.171.642.251
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.231.015.985	157.746.123
Thuế thu nhập cá nhân	2.068.076.492	332.222.364
Thuế giá trị gia tăng	545.537.932	817.528.289
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.028.624.058
Thuế, phí, lệ phí khác	3.892.218.641	112.264.379
	<b>94.890.773.411</b>	<b>41.884.955.573</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	957.326.912.492	817.509.877.823
Thuế giá trị gia tăng	171.471.602.602	150.903.109.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.871.071.538	60.903.573.757
Thuế thu nhập cá nhân	20.296.426.480	23.190.010.802
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.526.844.896	12.682.419.880
Thuế tài nguyên	34.290	1.839.700
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách Nhà nước	-	34.199.913.475
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.173.279
Thuế, phí, lệ phí khác	11.451.905.340	9.225.958.482
	<b>1.265.944.797.638</b>	<b>1.108.677.877.098</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (i)	150.000.000.000	150.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.643.885.542	11.947.132.927
Cổ tức phải trả	892.563.872	1.236.049.190
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	13.536.762.486	10.449.660.142
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	13.519.607.924	13.253.207.435
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	10.481.961.941	8.912.938.755
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	8.346.608.578	3.474.663.093
Các khoản phải trả phải nộp khác	83.312.095.788	166.577.947.858
	<b>296.733.486.131</b>	<b>365.851.599.400</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự án xây dựng trụ sở tại 133 Nguyễn Trãi (ii)	27.288.704.561	27.288.704.561
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	2.569.529.916	2.859.804.690
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	505.995.082	505.995.082
Khác	135.685.599	158.503.243
	<b>30.499.915.158</b>	<b>30.813.007.576</b>

(i) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ đồng còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long bàn giao mặt bằng khu đất tại 235 Nguyễn Trãi cho Tập đoàn VinGroup. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chưa có quyết định về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất nói trên và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long vẫn đang được tiếp tục sử dụng khu đất tại 235 Nguyễn Trãi và nộp tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến tạm tăng tài sản cố định và công cụ dụng cụ trong năm 2020 thuộc Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Khoản phải trả này nằm trong gói hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án với giá trị 30 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để công ty di dời văn phòng làm việc theo các Biên bản thỏa thuận hỗ trợ ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28 tháng 01 năm 2019. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá chưa xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản nhận hỗ trợ này để tính các khoản thuế phải nộp tương ứng do công ty đánh giá rằng các điều kiện trong biên bản thỏa thuận chưa được thỏa mãn nên khoản lợi ích công ty nhận được là chưa chắc chắn và các quy định hiện hành chưa quy định rõ ràng về thời điểm ghi nhận thu nhập khác để tính thuế đối với khoản hỗ trợ di dời này.

20. VAY

VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.344.561.155.258</b>	<b>3.344.561.155.258</b>	<b>5.749.865.431.538</b>	<b>5.637.316.747.181</b>	<b>3.457.109.839.615</b>	<b>3.457.109.839.615</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.258.497.878.708	3.258.497.878.708	5.749.711.075.538	5.637.316.747.181	3.370.892.207.065	3.370.892.207.065
Vay ngắn hạn đối tượng khác	86.063.276.550	86.063.276.550	154.356.000	-	86.217.632.550	86.217.632.550
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>33.877.465.591</b>	<b>33.877.465.591</b>	<b>13.665.918.203</b>	<b>27.024.216.484</b>	<b>20.519.167.310</b>	<b>20.519.167.310</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	23.721.215.591	23.721.215.591	13.549.668.203	27.024.216.484	10.246.667.310	10.246.667.310
Vay ngắn hạn đối tượng khác	10.156.250.000	10.156.250.000	116.250.000	-	10.272.500.000	10.272.500.000
	<b>3.378.438.620.849</b>	<b>3.378.438.620.849</b>	<b>5.763.531.349.741</b>	<b>5.664.340.963.665</b>	<b>3.477.629.006.925</b>	<b>3.477.629.006.925</b>
<b>Trong đó: Vay ngắn hạn từ bên liên quan</b> (Xem thêm tại Thuyết minh số 31)	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>			<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn ngân hàng	39.725.018.163	39.725.018.163	-	27.024.216.484	12.700.801.679	12.700.801.679
Vay dài hạn đối tượng khác	28.156.250.000	28.156.250.000	116.250.000	-	28.272.500.000	28.272.500.000
	<b>67.881.268.163</b>	<b>67.881.268.163</b>	<b>116.250.000</b>	<b>27.024.216.484</b>	<b>40.973.301.679</b>	<b>40.973.301.679</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	33.877.465.591	33.877.465.591			20.519.167.310	20.519.167.310
- Số phải trả sau 12 tháng	34.003.802.572	34.003.802.572			20.454.134.369	20.454.134.369

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.519.167.310	33.877.465.591
Trong năm thứ hai	20.454.134.369	34.003.802.572
	<b>40.973.301.679</b>	<b>67.881.268.163</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	20.519.167.310	33.877.465.591
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>20.454.134.369</b>	<b>34.003.802.572</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự phòng quỹ tiền lương	94.225.370.545	94.640.025.649
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	38.092.582.368	-
Khác	5.921.064.815	-
	<b>138.239.017.728</b>	<b>94.640.025.649</b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>34.304.257.918</b>	<b>21.118.196.640</b>
Tăng trong kỳ	15.000.000.000	-
- Trích quỹ	15.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	1.945.902.260	2.285.636.462
- Sử dụng quỹ	1.945.902.260	2.285.636.462
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.358.355.658</b>	<b>18.832.560.178</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (i) VND	Vốn khác của chủ sở hữu (ii) VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>								
Số dư đầu kỳ	7.163.624.443.631	308.101.323.643	1.394.748.668.171	36.673.220.144	17.190.894.282	721.300.913.080	734.791.140.979	10.376.430.603.930
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	433.547.361.087	95.312.848.356 <sup>♣</sup>	528.860.209.443
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.842.431.209	-	-	(22.842.431.209)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	49.636.128.986	-	49.636.128.986
Chia cổ tức lợi nhuận	-	-	-	-	-	(202.696.370.353)	-	(202.696.370.353)
Thay đổi Liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	(42.350.205.162)	-	(42.350.205.162)
Tặng khác	-	-	54.190.290	-	-	24.870.042.352	165.560.021.889	190.484.254.531
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.163.624.443.631</b>	<b>308.101.323.643</b>	<b>1.417.645.289.670</b>	<b>36.673.220.144</b>	<b>17.190.894.282</b>	<b>961.465.438.781</b>	<b>995.664.011.224</b>	<b>10.900.364.621.375</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>								
Số dư đầu kỳ	7.163.624.443.631	307.838.544.553	1.613.849.685.876	36.673.220.144	17.190.894.282	748.864.980.754	783.389.888.511	10.671.431.657.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	634.601.742.324	79.881.255.424	714.482.997.748
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.612.285.070	-	-	(18.612.285.070)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(96.414.307.693)	(5.111.998.723)	(101.526.306.416)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(194.356.484.583)	(194.356.484.583)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.163.624.443.631</b>	<b>307.838.544.553</b>	<b>1.632.461.970.946</b>	<b>36.673.220.144</b>	<b>17.190.894.282</b>	<b>1.268.440.130.315</b>	<b>663.802.660.629</b>	<b>11.090.031.864.501</b>

- (i) Theo Quyết định số 13692/QĐ-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2020, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 7.163.624.443.631 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty cho giai đoạn đến năm 2025.
- (ii) Phản ánh các khoản chênh lệch vốn do các công ty con trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các công ty con cổ phần thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu trong các năm trước.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.597.292.422.384</b>	<b>10.016.358.437.072</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	10.065.558.215.617	9.237.577.187.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	531.734.206.767	778.781.249.739
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>40.133.973.076</b>	<b>46.153.867.417</b>
Hàng bán bị trả lại	40.133.973.076	46.153.867.417
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.557.158.449.308</b>	<b>9.970.204.569.655</b>
<b>Trong đó</b>		
- Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	248.361.244.121	217.952.984.129

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	7.873.306.854.943	7.491.739.281.605
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	432.753.302.446	561.195.846.663
	<b>8.306.060.157.389</b>	<b>8.052.935.128.268</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.431.842.245.028	6.076.224.948.779
Chi phí nhân công	1.271.417.322.064	1.051.227.422.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.625.956.513	650.008.919.260
Chi phí bằng tiền khác	550.417.291.176	470.712.246.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.439.695.404	199.371.791.105
Trích lập chi phí dự phòng	48.888.390.857	51.970.810.762
Phí và lệ phí khác	47.468.637.477	53.788.037.734
	<b>9.240.099.538.519</b>	<b>8.553.304.177.156</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	55.839.047.751	50.604.519.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.066.065.288	22.937.476.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	957.946.247	11.228.935.623
	<b>90.863.059.286</b>	<b>84.770.931.889</b>



28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	63.390.211.549	69.843.951.312
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32.911.850.242	6.745.929.505 (4.765.441.000)
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	10.058.597.361
Chi phí tài chính khác	1.606.781.703	773.661.933
	<b>97.908.843.494</b>	<b>82.656.699.111</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	169.723.258.841	150.825.454.084
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.730.587.099	2.390.768.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.769.752.229	2.803.568.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.383.507.812	233.673.087.262
Chi phí bằng tiền khác	188.548.700.304	233.450.096.412
	<b>568.155.806.285</b>	<b>623.142.974.248</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	447.647.089.176	334.492.146.122
Chi phí nguyên vật liệu	18.479.849.747	9.438.291.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.132.770.163	33.421.815.217
Phí và lệ phí khác	17.947.648.260	21.913.826.636
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.877.501.700)	(938.274.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.173.182.649	105.714.185.195
Chi phí bằng tiền khác	462.663.961.498	309.973.352.948
	<b>1.094.166.999.793</b>	<b>814.015.343.918</b>

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản	5.465.075.700	5.489.876.780
Nhận bồi thường, phạt	4.993.847.893	10.231.166.407
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	832.134.027	495.906.666
Các khoản khác (i)	149.991.637.427	132.844.594.133
	<b>161.282.695.047</b>	<b>149.061.543.986</b>

- (i) Bao gồm chủ yếu là khoản hỗ trợ theo hợp đồng hỗ trợ giữa Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris ("VPM- công ty con của Tổng Công ty") và các bên liên quan của VPM ngày 22 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, chi nhánh của VPM tại Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") sẽ được nhận các khoản hỗ trợ từ Philip Morris Products S.A để đảm bảo Chi nhánh không phải chịu lỗ sau thuế trừ trường hợp khoản lỗ phát sinh từ bất kỳ nghĩa vụ nào của Chi nhánh mà không liên quan đến các hoạt động của Chi nhánh.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>248.361.244.121</b>	<b>217.952.984.129</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	167.545.131.301	142.160.789.294
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	79.271.600.000	56.404.180.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.544.512.820	19.388.014.835
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>663.352.491.768</b>	<b>692.264.089.414</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	630.444.591.968	657.964.056.704
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	32.907.899.800	34.300.032.710
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>116.638.049.936</b>	<b>150.615.886.603</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	116.638.049.936	150.615.886.603
<b>Tiền thù lao người đại diện</b>	<b>134.663.000</b>	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	60.000.000	-
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- Vinataba	50.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì carton gấp nếp Vina Toyo	24.663.000	-

*Thu nhập của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.*

Thu nhập của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng thành viên	864.000.000	864.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.065.600.000	1.274.400.000
Ban Kiểm soát	760.320.000	763.547.800

011:  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHUYÊN  
CHÍNH  
ĐÀ

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>21.800.916.515</b>	<b>9.727.012.940</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinatoba	21.722.211.286	9.397.429.751
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	78.705.229	329.583.189
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.840.000.000</b>	<b>2.840.000.000</b>
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>91.466.119.523</b>	<b>126.895.623.323</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinatoba	86.028.786.677	121.813.100.075
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	5.437.332.846	5.082.523.248
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000

**32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty Cổ phần Hòa Việt phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ VND. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Hòa Việt đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Tòa án tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ đồng/năm. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty Cổ phần Hòa Việt đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đính chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi về việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty Cổ phần Hòa Việt không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Hòa Việt chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

00-  
 TY  
 H.  
 ĐẢN.  
 TTI  
 VAM  
 TP H

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Văn bản số 5069/BCT-CT ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng Công ty nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; Chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng. Theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2021 trong đó không bao gồm Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCTP ngày 23 tháng 7 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng Công ty Thuốc lá và các công ty con trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo này, Thanh tra Chính phủ chưa ban hành kết luận thanh tra. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.



Phạm Tiến Dũng  
Người lập biểu



Trần Đức Dũng  
Phụ trách  
Ban Tài chính Kế toán



Hà Quang Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2022